|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO**

**Quy định chi tiết khoản 3 Điều 9 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất**

**nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**

| **DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT** | **THUYẾT MINH** |
| --- | --- |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** |  |
| **1. Phạm vi điều chỉnh:** Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ cụ thể đối với từng loại cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo khoản 3 Điều 9 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật. | Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định mức hỗ trợ quy định tại điểm a,d Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. |
| **2. Đối tượng hỗ trợ****:** Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất) bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật. | - Bổ sung thêm đối tượng thụ hưởng là doanh nghiệp nhỏ và vừa.  - Căn cứ: điểm d khoản 3 Điều 9, Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ |
| **3. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này** thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan. | Cụ thể: Đối tượng áp dụng; nguyên tắc hỗ trợ; trình tự thực hiện hỗ trợ; trách nhiệm thực hiện hỗ trợ ... |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng:** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ | Căn cứ điều 2 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ |
| **Điều 3. Mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật** | Đề xuất giữ nguyên theo mức hỗ trợ tại Khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định 9/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Không đề xuất mức hỗ trợ đối với loại cây trồng, vật nuôi khác. |
| **1. Mức hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật** | **Lý do: (1)** Mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản) được quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ được quy định số tiền hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng thiệt hại, mức hỗ trợ đã phù hợp với các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng và tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, không cần đề xuất bổ sung thêm. **(2)** Mức hỗ trợ tương đối phù hợp với đơn giá, chi phí theo tình hình thực tế tại thời điểm **(3)** Kinh phí địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác của tỉnh còn hạn hẹp, khả năng cân đối kinh phí còn khó khăn, nên không đề xuất mức hỗ trợ cao hơn. |
| a) Diện tích lúa: |
| Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha; |
| Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha; |
| Sau gieo trồng trên 45 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha. |
| b) Diện tích mạ: |
| Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha. |
| c) Diện tích cây hằng năm khác: |
| Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha; |
| Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha; |
| Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha. |
| d) Diện tích cây trồng lâu năm: |
| Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; |
| Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; |
| Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; |
| Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha. |
| **2. Mức hỗ trợ đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật** |
| a) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha. |
| b) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha. |
| c) Diện tích vườn giống, rừng giống: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha. |
| d) Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm: |
| Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha. |
| Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha. |
| **3. Mức hỗ trợ đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)** |
| a) Nuôi trồng thuỷ sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm): hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại. |
| b) Nuôi trồng thuỷ sản trong bể, lồng, bè: hỗ trợ 30.000.000 đồng/100 m3 thể tích nuôi bị thiệt hại. |
| c) Nuôi trồng thuỷ sản theo hình thức khác: hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại. |
| **4. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai** | **(1)** Về mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai, tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ chưa quy định số tiền hỗ trợ cụ thể theo đối tượng thiệt hại (Mức hỗ trợ được quy định theo khoảng tiền từ thấp nhất đến cao nhất), nên cần phải xác định cụ thể số tiền hỗ trợ theo đối tượng thiệt hại để thuận lợi cho việc thực hiện chính sách khi thiên tai, dịch hại thực vật gây thiệt hại cho vật nuôi (chết, mất tích).  **(2)** Đề xuất mức hỗ trợ cụ thể theo giai đoạn tăng trưởng của vật nuôi *(đối với gia cầm, lợn, trâu, bò thịt, ngựa)* và hỗ trợ mức cao nhất nhưng không vượt quá mức hỗ trợ tối đa theo Khoản 4 điều 5 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP của Chính phủ; do chi phí đầu vào sản xuất chăn nuôi tăng cao, giá con giống, thức ăn đều phải nhập từ các tỉnh khác; nhân công lao động và chi phí tiêu dùng tương đối cao. |
| a) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 30.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 45.000 đồng/con. |
| b) Chim cút đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 5.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 10.000 đồng/con. |
| c) Lợn đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 600.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 1.500.000 đồng/con; lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con. |
| d) Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 4.000.000 đồng/con; bò sữa trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 12.000.000 đồng/con. |
| đ) Trâu, bò thịt, ngựa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 7.000.000 đồng/con. |
| e) Hươu sao, cừu, dê, đà điểu: hỗ trợ 2.500.000 đồng/con. |
| g) Thỏ đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 50.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 70.000 đồng/con. |
| h) Ong mật (đàn): hỗ trợ 500.000 đồng/đàn. |
| **5. Mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật** | **(1)** Kiến nghị của các địa phương sau cơn bão số 3 (YAGI) có nhiều doanh nghiệp (nhỏ và vừa) không được thụ hưởng chính sách để kịp thời khôi phục sản xuất sau thiên tai. Trong khi đó, tại tỉnh Tuyên quang doanh nghiệp vừa và nhỏ đã đóng góp lớn vào việc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, do đó, chủ trương hỗ trợ phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được coi là động lực cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Hiện nay các doanh nghiệp đang tạo ra động lực thúc đẩy áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, cải thiện điều kiện kinh tế xã hội ở nông thôn. **(2)** Phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế tư nhân của Chính phủ hiện nay theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. |
| Hỗ trợ bằng 1,0 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Nghị quyết này. |